Nâng cao khả năng cơ bản

1 Bước 1: Tích lũy vốn từ vựng cơ bản (056.mp3)

Would you care to do ~? *Anh/Chị có muốn ~ không?*
look forward to ~ing *trông đợi ~*
call back *gọi lại*
mind (v) *phiền*
speak loudly *nói to*
in an hour *trong vòng 1 giờ đồng hồ*
recommendations *(những) đề xuất*
draft plan *kế hoạch sơ thảo*
extend the deadline *gia hạn (thời hạn cuối cùng)*
proofread the documents *đọc để sửa lỗi tài liệu*
have a previous appointment *có 1 cuộc hẹn trước*
make an overseas call *gọi ra nước ngoài*

Would you like me to do ~? *Anh/Chị có muốn tôi làm ~ không?*
fill out the form *điền mẫu đơn*
reserve a room *đặt phòng*
supplies *nguồn cung ứng*
be fully booked *(nhà hàng) hết chỗ*
sales figures *doanh số*
warranty (n) *giấy bảo hành*
correct errors *sửa lỗi*
take A to the airport *chở A tới sân bay*
meet the goal *đạt mục tiêu*
take the insurance *mua bảo hiểm*

2 Bước 2: Nghe từ vựng, sau đó nghe câu (057.mp3)

Question	Answer
1. _____ of these sales reports?	No, I don't need them.
2. _____ do you prefer?	The brighter one is better.
3. _____ information about our training program?	Sure, it sounds like fun.
4. _____?	No problem.
5. _____ for you?	Yes, please do.
6. _____ in an hour?	Yes, no problem.
7. _____ the recent research results?	We haven't received them yet.
8. _____ this weekend?	Sorry, we are fully booked.
9. _____ to my office in the afternoon?	I'm afraid I'm very busy today.
10. _____ a message?	No, I'll call back later.

www.nhantriviet.com

LIVEWORKSHEETS

3 Bước 3: Nghe câu và chọn đáp án đúng 058.mp3

* Nghe câu hỏi và câu trả lời, hoàn chỉnh các câu đã nghe, sau đó đánh dấu tick (✓) vào đáp án đúng.

1. _____ with the customer tomorrow?

(A) ☐ (A) It begins _____.

(B) ☐ (B) Yes, I've been _____ it.

(C) ☐ (C) It will be held _____.

2. _____ when you have some time?

(A) ☐ (A) Sure, _____ after finishing this proposal.

(B) ☐ (B) _____.

(C) ☐ (C) Yes, _____.

3. _____ to talk about the meeting this afternoon?

(A) ☐ (A) Yes, _____.

(B) ☐ (B) Yes, _____.

(C) ☐ (C) No, _____.

4. _____ for the last quarter?

(A) ☐ (A) _____ today.

(B) ☐ (B) Yes, _____.

(C) ☐ (C) _____.

5. _____ for lunch?

(A) ☐ (A) I brought _____ today.

(B) ☐ (B) Sure, there is _____.

(C) ☐ (C) Yes, _____ from your boss.

www.nhantriviet.com

LIVEWORKSHEETS

※ Nghe và chọn câu trả lời đúng nhất.

1.	Ⓐ	Ⓑ	Ⓒ
2.	Ⓐ	Ⓑ	Ⓒ
3.	Ⓐ	Ⓑ	Ⓒ
4.	Ⓐ	Ⓑ	Ⓒ
5.	Ⓐ	Ⓑ	Ⓒ
6.	Ⓐ	Ⓑ	Ⓒ
7.	Ⓐ	Ⓑ	Ⓒ
8.	Ⓐ	Ⓑ	Ⓒ
9.	Ⓐ	Ⓑ	Ⓒ
10.	Ⓐ	Ⓑ	Ⓒ

www.nhantriviet.com

LIVEWORKSHEETS